



wén àn

文案

noun · copy; written material

Example Sentences

Zhè ge wén àn xiě de hěn hǎo

这个文案写得很好。

This copy is well written.

Tā fù zé gōng sī de guǎng gào wén àn

她负责公司的广告文案。

She is in charge of the company's advertising copy.

Trace each character, then write the word on your own.

文	文	文	文	文	文	文													
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案								
案	案																		